

**CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG RUBY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG RUBY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: RUBY ARCHITECTURE AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: RUBY ARC CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110290171

**3. Ngày thành lập:** 17/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 17, đường Huỳnh Thúc Kháng, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0944809566

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4390        |
| 5.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4663        |
| 6.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669        |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                            | 8299        |
| 8.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.<br>- Thiết kế nội thất, ngoại thất. | 7110(Chính) |
| 9.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410        |
| 10. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710        |
| 11. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690        |

|     |                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                       | 1622 |
| 13. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                          | 4933 |
| 14. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                   | 5210 |
| 15. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                              | 5224 |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ hoạt động hàng không)                                                                                             | 5229 |
| 17. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                     | 5510 |
| 18. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                            | 5590 |
| 19. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                              | 5610 |
| 20. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>với khách hàng                                                                                                   | 5621 |
| 21. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                          | 5629 |
| 22. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                       | 5630 |
| 23. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                         | 8130 |
| 24. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                 | 3100 |
| 25. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                             | 4101 |
| 26. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                       | 4102 |
| 27. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                 | 4211 |
| 28. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                  | 4212 |
| 29. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                      | 4221 |
| 30. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                           | 4222 |
| 31. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                            | 4223 |
| 32. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                             | 4229 |
| 33. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                      | 4291 |
| 34. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                               | 4292 |
| 35. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                         | 4293 |
| 36. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                    | 4299 |
| 37. | Phá dỡ                                                                                                                                                                        | 4311 |
| 38. | Chuẩn bị mặt bằng<br>( Trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                  | 4312 |
| 39. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                         | 4321 |
| 40. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây<br>dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4752 |
| 41. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: **VŨ ĐĂNG KHÔI** Giới tính: *Nam*  
Sinh ngày: *04/02/1990* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001090032074*  
Ngày cấp: *01/05/2021* Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *BT3-16 Khu đô thị mới Văn Khê, đường Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *BT3-16 Khu đô thị mới Văn Khê, đường Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **VŨ ĐĂNG KHÔI** Giới tính: *Nam*  
Chức danh: *Giám đốc*  
Sinh ngày: *04/02/1990* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001090032074*  
Ngày cấp: *01/05/2021* Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *BT3-16 Khu đô thị mới Văn Khê, đường Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *BT3-16 Khu đô thị mới Văn Khê, đường Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** **Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội**